

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ  
VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã  
soát xét cho kỳ tài chính từ ngày  
01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	37 - 40

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

## THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo tài chính này là ông Trịnh Hồng Ngân - chức danh Tổng Giám đốc.

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

# **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

## **BÁO CÁO RIÊNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Về báo cáo tài chính của tổng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là “Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 40. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

## BÁO CÁO RIÊNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của tổng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số V.8.2 của báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRINH HỒNG NGÂN  
Tổng Giám đốc



Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13  
Fax: +84 (0) 24 37833914  
www.bdovietnam.vn

20<sup>th</sup> Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh Street  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Số: BC/BDO/2024. 581

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), được lập ngày 19/08/2024 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**B01a - DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>864.977.725.053</b>	<b>740.671.489.867</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>131.718.066.076</b>	<b>77.116.486.173</b>
1. Tiền	111		19.718.066.076	37.116.486.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>240.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V8.1	120.000.000.000	240.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>283.613.698.468</b>	<b>159.896.593.196</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	267.029.302.407	136.787.991.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.612.102.888	2.236.141.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	13.972.293.173	21.072.459.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	-	(200.000.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>321.622.100.873</b>	<b>244.232.103.595</b>
1. Hàng tồn kho	141		321.622.100.873	244.232.103.595
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.023.859.636</b>	<b>19.426.306.903</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.229.425.726	1.425.944.293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7.408.262.220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	6.794.433.910	10.592.100.390
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.146.015.417.710</b>	<b>1.189.780.864.738</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>117.638.633.246</b>	<b>110.416.602.583</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	117.638.633.246	110.416.602.583
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>159.458.922.304</b>	<b>181.376.258.671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	154.533.485.159	176.146.281.119
<i>Nguyên giá</i>	222		1.855.840.810.954	1.943.250.208.738
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(1.701.307.325.795)	(1.767.103.927.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.925.437.145	5.229.977.552
<i>Nguyên giá</i>	228		8.695.847.586	8.695.847.586
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(3.770.410.441)	(3.465.870.034)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>36.255.917.830</b>	<b>37.506.121.894</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		61.738.874.427	61.738.874.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(25.482.956.597)	(24.232.752.533)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.212.206.576</b>	<b>8.894.510.128</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	11.212.206.576	8.894.510.128
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V8.2</b>	<b>511.289.136.296</b>	<b>511.289.136.296</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>310.160.601.458</b>	<b>340.298.235.166</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	298.377.164.250	328.729.133.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	11.783.437.208	11.569.101.885
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.010.993.142.763</b>	<b>1.930.452.354.605</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

**B01a - DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>507.211.600.264</b>	<b>360.574.584.027</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>488.588.627.348</b>	<b>338.693.703.635</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	127.890.912.118	102.107.721.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	43.817.459.020	16.489.947.104
4. Phải trả người lao động	314		69.426.052.456	138.106.549.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.737.922.807	3.738.540.375
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.000.000	15.909.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14.243.360.041	7.946.543.964
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.191.351.940	3.040.551.940
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	138.847.404.523	7.368.233.639
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19.5	82.399.164.443	59.879.706.302
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.622.972.916</b>	<b>21.880.880.392</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	18.622.972.916	21.880.880.392
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.503.781.542.499</b>	<b>1.569.877.770.578</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.503.781.542.499</b>	<b>1.569.877.770.578</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		327.875.773.609	272.552.920.334
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.905.768.890	247.324.850.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.569.101.885	33.812.633.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.336.667.005	213.512.216.343
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.010.993.142.763</b>	<b>1.930.452.354.605</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**B02a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.374.397.400.304	1.364.347.600.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.374.397.400.304</b>	<b>1.364.347.600.991</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.148.061.749.486	1.085.200.261.421
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>226.335.650.818</b>	<b>279.147.339.570</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.045.706.310	27.746.963.539
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	987.130.244	10.678.052.041
Trong đó: chi phí lãi vay	23		987.130.244	10.678.052.041
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.607.064.421	15.857.962.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	92.109.006.643	109.386.071.381
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>134.678.155.820</b>	<b>170.972.216.761</b>
11. Thu nhập khác	31		5.364.257.111	57.808.450
12. Chi phí khác	32		246.583.843	89.529.667
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>5.117.673.268</b>	<b>(31.721.217)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>139.795.829.088</b>	<b>170.940.495.544</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	25.673.497.406	31.194.065.102
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(214.335.323)	(297.090.753)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>114.336.667.005</b>	<b>140.043.521.195</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

B03a - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		139.795.829.088	170.940.495.544
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.120.754.542	60.911.944.515
- Các khoản dự phòng	03		131.279.170.884	160.530.306.494
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.803.614.083)	(25.019.029.503)
- Chi phí lãi vay	06		987.130.244	10.678.052.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		279.379.270.675	378.041.769.091
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(118.357.914.084)	32.708.479.053
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(77.389.997.278)	(103.833.490.424)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(30.953.226.032)	(33.156.461.733)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		30.548.487.598	49.299.584.829
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.004.249.530)	(11.025.570.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.702.899.302)	(1.561.770.139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		241.000.000	9.149.071.515
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.408.003.202)	(14.154.202.785)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>55.352.468.845</b>	<b>305.467.409.011</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.107.944.398)	(9.745.272.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.363.177.111	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(130.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.265.143.821	25.019.029.503
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>134.520.376.534</b>	<b>(74.726.242.566)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		38.100.737.582	4.643.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.207.845.058)	(98.866.226.618)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(134.164.158.000)	(104.941.689.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(135.271.265.476)</b>	<b>(199.164.415.618)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>54.601.579.903</b>	<b>31.576.750.827</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77.116.486.173</b>	<b>135.250.110.663</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>131.718.066.076</b>	<b>166.826.861.490</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hoá từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV), được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/01/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 06 tháng 01 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần với mệnh giá gốc 10.000 VND. Cụ thể như sau:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
	<b>Tổng</b>	<b>105.000.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là MVB.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty của Khai thác và thu gom than cứng.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cây Thị, Xã Yên Lãng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Số 41 đường Thanh Niên, Phường Bắc Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3	Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khu 4, Thị Trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
4	Công ty Thanh Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Xóm Cao Sơn 1, Xã Sơn Cẩm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

B 09a - DN

**Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty**

STT	Tên Công ty	Năm 2023		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số nhà 506, đường Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh cơ khí
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Tổ 12, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị
3	Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Thôn Tả Lại, Xã Tân Mỹ, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
4	Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Xóm 2, Xã Cù Vân, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
5	Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	84,91%	84,91%	84,91%	84,91%	Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Số 2, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Kinh doanh khách sạn
7	Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	51,38%	51,38%	51,38%	51,38%	Xóm Cây Bông, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Sản xuất xi măng
8	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	57,14%	57,14%	57,14%	57,14%	Xóm 5, Xã Trảng Đà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất xi măng

**Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty**

STT	Tên Công ty	Năm 2023		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%	Số 65 Phố An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh vật tư, thiết bị

**Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn của Tổng Công ty**

STT	Tên Công ty	Năm 2023		Năm 2024		Địa chỉ	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết		
1	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1,50%	1,50%	1,50%	1,50%	14A Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ
2	Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	10,79%	10,79%	10,79%	10,79%	Tổ dân phố Nông Sơn, Thị trấn Trung Phước, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất điện

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a - DN

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là 1.712 người (Tại ngày 31/12/2023 là 1.732 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ tài chính năm của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng.

### + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

### Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam được áp dụng theo tỷ giá thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 1414/TKV-KTTC ngày 04/07/2024 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2024 của Ngân hàng là 25.253 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2024 của Ngân hàng là 25.473 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2024 của Ngân hàng là 25.473 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (trương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay...): Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán. Tại 30/06/2024, các khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm: các khoản tạm ứng, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cầm cố thế chấp bảo lãnh.

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a - DN

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường;
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Tổng công ty áp dụng khấu hao nhanh với hệ số là 2 cho các tài sản cố định là máy móc thiết bị, trong 6 tháng đầu năm 2024, Tổng công ty không áp dụng khấu hao nhanh cho các tài sản cố định này.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty có Chương trình phần mềm bao gồm phần mềm kế toán, bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý mỏ địa chất,... Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-5 năm.



#### **8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

#### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

##### **Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ tài chính này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Tiền thuê đất, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn góp của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng người quản lý điều hành doanh nghiệp**

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; chiết khấu thanh toán;...

**Lãi tiền gửi, lãi cho vay:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia:** Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.



Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp chi phí chi phí tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty phát sinh khoản giảm chi phí quản lý trong kỳ là hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

## **18. Nguyên tắc kế toán thuế**

### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Trong kỳ, hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hàng hóa, dịch vụ khác: 8%, 10%
- Cung cấp nước: 5%
- Cung cấp dịch vụ điều dưỡng cho người cao tuổi: không chịu thuế

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

#### *Tài sản thuế TNDN hoãn lại*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### *Thuế TNDN hoãn lại phải trả*

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

#### *Thuế suất*

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2024.

#### *Bù trừ*

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.2 - Báo cáo bộ phận.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.064.515.954	736.893.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.653.550.122	36.379.592.695
Các khoản tương đương tiền (i)	112.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>131.718.066.076</u></b>	<b><u>77.116.486.173</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,70%/năm.

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
<b>Phải thu từ bên thứ ba</b>	<b>619.999.852</b>	<b>399.519.064</b>
<b>Phải thu từ bên liên quan</b>	<b>266.409.302.555</b>	<b>136.388.472.659</b>
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	97.987.730.853	113.951.904.088
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	18.268.835.847	11.692.655.976
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	145.848.646.234	10.112.142.283
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.304.089.621	631.770.312
<b>Cộng</b>	<b><u>267.029.302.407</u></b>	<b><u>136.787.991.723</u></b>

**3. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>		<u>Tại ngày 01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Việt	-	-	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b><u>200.000.000</u></b>	<b>-</b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
<b>4.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu người lao động	678.304.086	386.980.164
Ký cược, ký quỹ	1.129.903.628	535.000.000
Hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Tràng Thi	2.125.649.740	5.918.878.646
Các khoản khác	10.038.435.719	14.231.600.954
<b>Cộng</b>	<b><u>13.972.293.173</u></b>	<b><u>21.072.459.764</u></b>
<b>4.2 Phải thu dài hạn khác</b>		
Lãi ký cược, ký quỹ	14.293.715.750	13.357.264.013
Ký cược, ký quỹ	103.302.841.419	96.975.186.412
Các khoản khác	42.076.077	84.152.158
<b>Cộng</b>	<b><u>117.638.633.246</u></b>	<b><u>110.416.602.583</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>		<u>Tại ngày 01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.125.035.034	-	5.610.730.753	-
Công cụ, dụng cụ	488.009.110	-	323.520.314	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	139.227.889.653	-	119.103.877.009	-
Thành phẩm	164.781.167.076	-	119.193.975.519	-
<b>Cộng</b>	<b><u>321.622.100.873</u></b>	<b>-</b>	<b><u>244.232.103.595</u></b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	<b>9.159.720.605</b>	<b>8.687.550.807</b>
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.390.425.156	3.390.425.156
Dự án mở rộng mỏ than Núi Hồng	937.640.334	-
Sân than thành phẩm - Công ty than Khánh Hòa	-	542.812.536
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	-	10.324.000
Các dự án đầu tư khác	-	(87.666.000)
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	<b>142.080.116</b>	<b>206.959.321</b>
Dự án Tuyến đường từ nhà điều hành đến phân xưởng	-	206.959.321
Dự án đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất	142.080.116	-
<i>Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI</i>	-	-
<i>Tại Công ty Than Na Dương - VVMI</i>	<b>1.910.405.855</b>	-
Dự án đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải	1.818.426.000	-
Dự án Đầu tư trạm cân ô tô 120 tấn	91.979.855	-
<b>Cộng</b>	<b>11.212.206.576</b>	<b>8.894.510.128</b>

**7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	969.131.936	991.166.511
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	260.293.790	434.777.782
<b>Cộng</b>	<b>1.229.425.726</b>	<b>1.425.944.293</b>
<b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	711.506.138	10.641.864
Phí sử dụng tài liệu	16.980.344.217	17.512.868.438
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	233.316.711.865	265.017.384.058
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.368.602.030	46.188.238.921
<b>Cộng</b>	<b>298.377.164.250</b>	<b>328.729.133.281</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long (**)	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>240.000.000.000</b>	<b>240.000.000.000</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với lãi suất 3,2%/năm.

(\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long với lãi suất 3%/năm.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**8. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**8.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>492.941.236.296</b>	-	<b>492.941.236.296</b>	<b>492.941.236.296</b>	-	<b>492.941.236.296</b>
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	6.077.638.276	-	6.077.638.276	6.077.638.276	-	6.077.638.276
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	6.448.658.514	-	6.448.658.514	6.448.658.514	-	6.448.658.514
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	-	3.972.810.207	3.972.810.207	-	3.972.810.207
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	-	4.792.950.351	4.792.950.351	-	4.792.950.351
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	-	212.280.140.000	212.280.140.000	-	212.280.140.000
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	-	3.862.113.711	3.862.113.711	-	3.862.113.711
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	55.506.925.237	-	55.506.925.237	55.506.925.237	-	55.506.925.237
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1.740.000.000</b>	-	<b>1.740.000.000</b>	<b>1.740.000.000</b>	-	<b>1.740.000.000</b>
Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16.607.900.000</b>	-	<b>16.607.900.000</b>	<b>16.607.900.000</b>	-	<b>16.607.900.000</b>
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	15.107.900.000	-	15.107.900.000	15.107.900.000	-	15.107.900.000
<b>Cộng</b>	<b>511.289.136.296</b>	-	<b>511.289.136.296</b>	<b>511.289.136.296</b>	-	<b>511.289.136.296</b>

Thông tin chi tiết của các Công ty con, Công ty Liên doanh, liên kết và khoản đầu tư vào các đơn vị khác bao gồm: Ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại phần I mục 5 của bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin sử dụng để đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là BCTC cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của các công ty con, liên doanh liên kết và các đơn vị khác đã được soát xét bởi Kiểm toán viên.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	380.185.363.743	665.160.794.941	851.505.514.063	23.462.647.375	22.935.888.616	1.943.250.208.738
Mua trong kỳ	-	-	-	145.454.545	-	145.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.847.277.418	(39.517.852)	-	-	-	4.807.759.566
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	16.174.503.261	76.188.108.634	-	-	92.362.611.895
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>385.032.641.161</b>	<b>648.946.773.828</b>	<b>775.317.405.429</b>	<b>23.608.101.920</b>	<b>22.935.888.616</b>	<b>1.855.840.810.954</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)</b>						
Tại ngày 01/01/2024	(329.932.898.782)	(623.130.980.888)	(771.340.414.720)	(19.763.744.613)	(22.935.888.616)	(1.767.103.927.619)
Khấu hao trong kỳ	(6.117.684.133)	(6.151.327.568)	(13.354.579.582)	(942.418.788)	-	(26.566.010.071)
Hao mòn TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.174.503.261)	(76.188.108.634)	-	-	(92.362.611.895)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>(336.050.582.915)</b>	<b>(613.107.805.195)</b>	<b>(708.506.885.668)</b>	<b>(20.706.163.401)</b>	<b>(22.935.888.616)</b>	<b>(1.701.307.325.795)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	50.252.464.961	42.029.814.053	80.165.099.343	3.698.902.762	-	176.146.281.119
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>48.982.058.246</b>	<b>35.838.968.633</b>	<b>66.810.519.761</b>	<b>2.901.938.519</b>	<b>-</b>	<b>154.533.485.159</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.300.360.006.996 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.355.778.949.405 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 còn thanh lý là 115.861.408.707 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 111.355.291.366 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 22.504.615.615 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.415.381.862 VND).

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2024	57.800.000	7.133.247.586	1.504.800.000	8.695.847.586
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>57.800.000</b>	<b>7.133.247.586</b>	<b>1.504.800.000</b>	<b>8.695.847.586</b>
<b>Giá trị hao mòn (*)</b>				
Tại ngày 01/01/2024	(57.800.000)	(2.200.996.008)	(1.207.074.026)	(3.465.870.034)
Tăng trong kỳ	-	(178.142.322)	(126.398.085)	(304.540.407)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>(57.800.000)</b>	<b>(2.379.138.330)</b>	<b>(1.333.472.111)</b>	<b>(3.770.410.441)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2024	-	4.932.251.578	297.725.974	5.229.977.552
Tại ngày 30/06/2024	-	4.754.109.256	171.327.889	4.925.437.145

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 545.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 545.500.000 VND).

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
<b>Nguyên giá</b>	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
<b>Cộng</b>	<b>61.738.874.427</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.738.874.427</b>
<b>Hao mòn lũy kế (*)</b>	<b>(24.232.752.533)</b>	<b>(1.250.204.064)</b>	<b>-</b>	<b>(25.482.956.597)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	(24.232.752.533)	(1.250.204.064)	-	(25.482.956.597)
<b>Cộng</b>	<b>(24.232.752.533)</b>	<b>(1.250.204.064)</b>	<b>-</b>	<b>(25.482.956.597)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>37.506.121.894</b>	<b>(1.250.204.064)</b>	<b>-</b>	<b>87.221.831.024</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	37.506.121.894	(1.250.204.064)	-	36.255.917.830

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Trích trước phí thương hiệu TKV	2.869.023.585	-
Trích trước lãi vay	44.514.089	61.633.375
Trích trước phân bổ chi phí đất lúa đất rừng	3.291.497.800	3.262.256.500
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	532.887.333	414.650.500
<b>Cộng</b>	<b>6.737.922.807</b>	<b>3.738.540.375</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là Bên liên quan</b>	<b>73.980.070.753</b>	<b>73.980.070.753</b>	<b>63.899.374.330</b>	<b>63.899.374.330</b>
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	12.558.340.537	12.558.340.537	2.817.287.100	2.817.287.100
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.172.185.185	7.172.185.185	13.364.049.251	13.364.049.251
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	39.019.687.128	39.019.687.128	40.120.875.184	40.120.875.184
Bên liên quan khác	15.229.857.903	15.229.857.903	7.597.162.795	7.597.162.795
<b>Phải trả người bán là Bên thứ ba</b>	<b>53.910.841.365</b>	<b>53.910.841.365</b>	<b>38.208.347.051</b>	<b>38.208.347.051</b>
Công ty xăng dầu Bắc Thái	8.414.047.369	8.414.047.369	4.413.019.224	4.413.019.224
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	9.589.728.982	9.589.728.982	2.708.231.600	2.708.231.600
Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	-	-	7.630.200.000	7.630.200.000
Các nhà cung cấp khác	35.907.065.014	35.907.065.014	23.456.896.227	23.456.896.227
<b>Cộng</b>	<b>127.890.912.118</b>	<b>127.890.912.118</b>	<b>102.107.721.381</b>	<b>102.107.721.381</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
	Thuế giá trị gia tăng	3.509.455.783	45.791.211.073	43.451.230.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.939.639.830	11.921.760.721	13.017.879.109
Thuế thu nhập cá nhân	401.053.625	5.139.854.942	5.517.023.102	23.885.465
Thuế tài nguyên	11.250.215.849	141.855.059.805	130.215.363.451	22.889.912.203
Tiền thuê đất và thuế đất	-	12.139.094.655	12.139.094.655	-
Tiền cấp quyền khai thác	385.766.370	26.269.632.994	26.182.866.672	472.532.692
Phí sử dụng tài liệu địa chất	-	433.957.466	433.957.466	-
Phí bảo vệ môi trường	932.029.977	9.751.000.203	9.119.216.712	1.563.813.468
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	11.425.500	7.000.000	18.425.500	-
<b>Cộng</b>	<b>16.489.947.104</b>	<b>266.326.450.968</b>	<b>238.998.939.052</b>	<b>43.817.459.020</b>

**14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.461.840.204	558.171.458
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.332.593.706	9.300.071.356
<b>Cộng</b>	<b>6.794.433.910</b>	<b>10.592.100.390</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	556.361.543	556.361.543	208.766.609	208.766.609
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	3.082.256.147	3.082.256.147	2.587.028.884	2.587.028.884
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.465.458.006	1.465.458.006	1.562.790.900	1.562.790.900
Phải trả cổ tức	2.548.350.500	2.548.350.500	212.508.500	212.508.500
Các khoản khác	6.590.933.845	6.590.933.845	3.375.449.071	3.375.449.071
<b>Cộng</b>	<b>14.243.360.041</b>	<b>14.243.360.041</b>	<b>7.946.543.964</b>	<b>7.946.543.964</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**16. Vay và nợ thuế tài chính**

**16.1. Các khoản vay theo từng chi nhánh**

	Tại ngày 01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Văn phòng Tổng Công ty	-	-	36.829.186.182	36.829.186.182	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	36.829.186.182	36.829.186.182	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>						
	3.040.551.940	3.040.551.940	2.705.800.000	555.000.000	5.191.351.940	5.191.351.940
Công ty Than Na Dương - VVMI	112.000.000	112.000.000	2.705.800.000	-	2.817.800.000	2.817.800.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	555.000.000	555.000.000	-	555.000.000	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	2.373.551.940	2.373.551.940	-	-	2.373.551.940	2.373.551.940
<b>Cộng</b>	3.040.551.940	3.040.551.940	2.705.800.000	555.000.000	5.191.351.940	5.191.351.940

**Vay dài hạn**

Công ty Than Na Dương - VVMI	11.859.989.746	11.859.989.746	1.271.551.400	2.816.000.000	10.315.541.146	10.315.541.146
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	526.682.909	526.682.909	-	526.682.909	-	-
Văn phòng Tổng Công ty	9.494.207.737	9.494.207.737	-	1.186.775.967	8.307.431.770	8.307.431.770
<b>Cộng</b>	21.880.880.392	21.880.880.392	1.271.551.400	4.529.458.876	18.622.972.916	18.622.972.916

**16.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Dự phòng tiền thuê đất	7.998.977.627	7.368.233.639
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	21.556.083.790	-
Dự phòng hụt hệ số bóc đất	68.680.668.359	-
Dự phòng hao hụt cung độ vận chuyển	14.416.935.375	-
Dự phòng phải trả khác	26.194.739.372	-
<b>Cộng</b>	<b>138.847.404.523</b>	<b>7.368.233.639</b>

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.783.437.208	11.569.101.885
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>11.783.437.208</b>	<b>11.569.101.885</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>272.552.920.334</b>	<b>175.344.994.009</b>	<b>1.497.897.914.343</b>
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	213.512.216.343	213.512.216.343
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(36.532.360.108)	(36.532.360.108)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>272.552.920.334</b>	<b>247.324.850.244</b>	<b>1.569.877.770.578</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>272.552.920.334</b>	<b>247.324.850.244</b>	<b>1.569.877.770.578</b>
Tăng trong kỳ này	-	55.322.853.275	-	55.322.853.275
Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	114.336.667.005	114.336.667.005
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(136.500.000.000)	(136.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(99.255.748.359)	(99.255.748.359)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>327.875.773.609</b>	<b>125.905.768.890</b>	<b>1.503.781.542.499</b>

(\*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty năm 2023 theo điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25/4/2024). Trong đó:

Quỹ đầu tư phát triển	55.322.853.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.932.895.084

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>136.500.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>

**19.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</b>		

**19.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Tại ngày 01/01/2024	Số trích lập thêm trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	55.322.853.275	-	327.875.773.609
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.879.706.302	43.932.895.084	21.413.436.943	82.399.164.443
<b>Cộng</b>	<b>332.432.626.636</b>	<b>99.255.748.359</b>	<b>21.413.436.943</b>	<b>410.274.938.052</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.334.463.232.498	1.319.424.935.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.934.167.806	44.922.665.653
<b>Cộng</b>	<b>1.374.397.400.304</b>	<b>1.364.347.600.991</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên liên quan	1.372.190.832.501	1.354.906.977.369
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.206.567.803	9.440.623.622

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.115.112.003.359	1.047.680.973.008
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	32.949.746.127	37.519.288.413
<b>Cộng</b>	<b>1.148.061.749.486</b>	<b>1.085.200.261.421</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.306.409.772	8.568.017.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.134.027.200	16.451.012.400
Lãi chậm thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	668.817.601	1.901.985.788
Doanh thu hoạt động tài chính khác	936.451.737	825.948.248
<b>Cộng</b>	<b>17.045.706.310</b>	<b>27.746.963.539</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Lãi tiền vay	987.130.244	10.678.052.041
<b>Cộng</b>	<b>987.130.244</b>	<b>10.678.052.041</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chi phí tiền lương	5.262.127.950	6.360.123.496
Chi phí vật liệu bao bì	2.917.201.029	4.517.211.219
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.910.500	4.862.929
Chi phí khấu hao TSCĐ	909.591.102	435.125.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.591.883	2.002.663.778
Chi phí bằng tiền khác	4.195.641.957	2.537.975.673
<b>Cộng</b>	<b>15.607.064.421</b>	<b>15.857.962.926</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí tiền lương	34.570.522.614	59.496.395.553
Chi phí vật liệu quản lý	2.235.033.129	2.267.369.256
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.198.958.345	1.436.524.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.071.269.705	2.475.909.359
Chi phí thuế phí, lệ phí	20.870.107.084	13.101.979.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.299.822.684	5.273.212.958
Chi phí bằng tiền khác	25.063.293.082	25.369.680.110
<b>Cộng</b>	<b>92.309.006.643</b>	<b>109.421.071.381</b>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý trong kỳ</i>		
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	(35.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(200.000.000)</b>	<b>(35.000.000)</b>

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ này	25.673.497.406	31.194.065.102
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.673.497.406</b>	<b>31.194.065.102</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>139.795.829.088</b>	<b>170.940.495.544</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>(12.522.649.152)</b>	<b>(16.527.695.466)</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	705.685.143	1.480.842.368
Thù lao phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	53.760.000	53.760.000
Chi phí không được trừ khác	651.925.143	1.427.082.368
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(13.228.334.295)	(18.008.537.834)
Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN	(1.094.307.095)	(1.557.525.434)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.134.027.200)	(16.451.012.400)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>127.273.179.936</b>	<b>154.412.800.078</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	127.273.179.936	154.412.800.078
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>25.454.635.987</b>	<b>30.882.560.016</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	218.861.419	311.505.086
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>25.673.497.406</b>	<b>31.194.065.102</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.103.092.496	267.263.647.490
Chi phí nhân công	139.239.591.216	179.708.607.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.120.754.542	60.911.944.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.447.516.597	146.930.982.048
Chi phí khác bằng tiền	410.121.719.957	463.595.246.368
<b>Cộng</b>	<b>1.169.032.674.808</b>	<b>1.118.410.428.070</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính**

**Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.**

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tổng Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Cộng</b>
<b>Ngày 30/06/2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.718.066.076	-	131.718.066.076
Phải thu khách hàng	267.029.302.407	-	267.029.302.407
Các khoản đầu tư	120.000.000.000	511.289.136.296	631.289.136.296
Phải thu khác	13.293.989.087	117.638.633.246	130.932.622.333
<b>Cộng</b>	<b>532.041.357.570</b>	<b>628.927.769.542</b>	<b>1.160.969.127.112</b>
<b>Ngày 30/06/2024</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.191.351.940	18.622.972.916	23.814.324.856
Phải trả người bán	125.278.809.230	-	125.278.809.230
Chi phí phải trả	6.737.922.807	-	6.737.922.807
Phải trả, phải nộp khác	10.604.742.351	-	10.604.742.351
<b>Cộng</b>	<b>147.812.826.328</b>	<b>18.622.972.916</b>	<b>166.435.799.244</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>384.228.531.242</b>	<b>610.304.796.626</b>	<b>994.533.327.868</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.116.486.173	-	77.116.486.173
Phải thu khách hàng	136.787.991.723	-	136.787.991.723
Các khoản đầu tư	240.000.000.000	511.289.136.296	751.289.136.296
Phải thu khác	20.685.479.600	110.416.602.583	131.102.082.183
<b>Cộng</b>	<b>474.589.957.496</b>	<b>621.705.738.879</b>	<b>1.096.295.696.375</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
<b>Ngày 01/01/2024</b>			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.040.551.940	21.880.880.392	24.921.432.332
Phải trả người bán	99.871.579.672	-	99.871.579.672
Chi phí phải trả	3.738.540.375	-	3.738.540.375
Phải trả, phải nộp khác	5.150.748.471	-	5.150.748.471
<b>Cộng</b>	<b>111.801.420.458</b>	<b>21.880.880.392</b>	<b>133.682.300.850</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>362.788.537.038</b>	<b>599.824.858.487</b>	<b>962.613.395.525</b>

**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.718.066.076	77.116.486.173	131.718.066.076	77.116.486.173
Phải thu khách hàng	267.029.302.407	136.787.991.723	267.029.302.407	136.587.991.723
Phải thu khác	130.932.622.333	131.102.082.183	130.932.622.333	131.102.082.183
Các khoản đầu tư	631.289.136.296	751.289.136.296	631.289.136.296	751.289.136.296
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.160.969.127.112</b>	<b>1.096.295.696.375</b>	<b>1.160.969.127.112</b>	<b>1.096.095.696.375</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	23.814.324.856	24.921.432.332	23.814.324.856	24.921.432.332
Phải trả người bán	125.278.809.230	99.871.579.672	125.278.809.230	99.871.579.672
Chi phí phải trả	6.737.922.807	3.738.540.375	6.737.922.807	3.738.540.375
Phải trả, phải nộp khác	10.604.742.351	5.150.748.471	10.604.742.351	5.150.748.471
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.435.799.244</b>	<b>133.682.300.850</b>	<b>166.435.799.244</b>	<b>133.682.300.850</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

*Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.*

*Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.*

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là: kinh doanh than và sản xuất kinh doanh khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
<b>Doanh thu thuần</b>	1.295.967.875.795	78.429.524.509	1.374.397.400.304
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>1.170.282.507.497</b>	<b>85.495.313.053</b>	<b>1.255.777.820.550</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.082.489.658.259	65.572.091.227	1.148.061.749.486
Chi phí bán hàng	13.059.926.090	2.547.138.331	15.607.064.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.732.923.148	17.376.083.495	92.109.006.643
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>125.685.368.298</b>	<b>(7.065.788.544)</b>	<b>118.619.579.754</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(4.256.720)	16.062.832.786	16.058.576.066
Lợi nhuận khác	-	5.117.673.268	5.117.673.268
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>139.795.829.088</b>

Theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Lĩnh vực	Kinh doanh than	Sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
<b>Doanh thu thuần</b>	1.285.866.631.087	78.480.969.904	1.364.347.600.991
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>1.119.294.672.306</b>	<b>91.149.623.422</b>	<b>1.210.444.295.728</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.021.285.964.150	63.914.297.271	1.085.200.261.421
Chi phí bán hàng	13.218.808.548	2.639.154.378	15.857.962.926
Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.789.899.608	24.596.171.773	109.386.071.381
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>166.571.958.781</b>	<b>(12.668.653.518)</b>	<b>153.903.305.263</b>
Thu nhập từ hoạt động tài chính	(9.822.655.230)	26.891.566.728	17.068.911.498
Lợi nhuận khác	(89.529.667)	57.808.450	(31.721.217)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>170.940.495.544</b>

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/06/2024 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

**B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**3. Các cam kết**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
Trong vòng 1 năm	39.731.805.713	34.086.127.462
Từ 2 đến 5 năm	122.638.632.604	116.608.091.252
Trên 5 năm	438.031.051.888	432.794.449.544
<b>Cộng</b>	<b>600.401.490.205</b>	<b>583.488.668.258</b>

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30.06.2024, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh như sau:

+ Cam kết bảo lãnh số 2097/CMV-KTTKTC phát hành ngày 31/10/2023 với số tiền bảo lãnh 50.000.000.000 VND cho Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI với Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên trong thời gian từ ngày 31/10/2023 đến ngày 31/10/2024.

+ Cam kết bảo lãnh số 2096/CMV-KTTKTC phát hành ngày 31/10/2023 với số tiền bảo lãnh 30.000.000.000 VND cho Hợp đồng cho vay số REF2319800284/HĐHMTDTL lập ngày 21/07/2023 giữa Ngân hàng SEABank Thái Nguyên và Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều - VVMI trong thời gian từ ngày 31/10/2023 đến ngày 31/10/2024.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiến

Tổng Giám đốc



Trịnh Hồng Ngân

**PHỤ LỤC 01**  
**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm</b>								
<b>Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV</b>								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKHDNL	544.370.000.000	96	7,68%	2.373.551.940	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
<b>Công ty Than Na Dương - VVMI</b>								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	264.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐĐĐ
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2021/469092 /HĐTD	966.350.000	48	7,70%	66.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2021/469092 /HĐTD	990.000.000	48	7,70%	75.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	1.366.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn III	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092 /HĐTD	3.040.000.000	48	7,70%	380.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**PHỤ LỤC 01**

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm</b>								
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694 /HĐTĐ	1.980.000.000	48	7,20%	246.000.000	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694 /HĐTĐ	730.000.000	48	7,50%	92.000.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694 /HĐTĐ ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	112.000.000	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản là xe nâng hàng 3,5 tấn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694 /HĐTĐ ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	216.800.000	Đầu tư Hệ thống chống bụi kho than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
<b>Tổng cộng</b>						<b>5.191.351.940</b>		

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTKP**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B 09a - DN

**PHỤ LỤC 01**

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay dài hạn</b>								
<b>Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - TKV</b>								
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	08/2020/HĐTD/TTKHDNL	544.370.000.000	96	7,68%	8.307.431.770	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	Tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
<b>Công ty Than Na Dương - WMI</b>								
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2022 ngày 16/02/2022	2.100.000.000	48	7,20%	384.000.000	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành từ dự án: máy hàn bán tự động MIG, máy khoan, ô tô tải theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/710694/HĐBĐ
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2020 ngày 20/7/2020	84.000.000.000	72	7,20%	7.806.951.400	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	03/2021/469092/HĐTD	3.040.000.000	48	7,70%	190.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2022/710694/HĐTD	1.980.000.000	48	7,20%	627.000.000	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn III	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	01/2023/710694/HĐTD	730.000.000	48	7,50%	316.000.000	Đầu tư hệ thống bơm nước	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**PHỤ LỤC 01**

**THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY**

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Vay dài hạn</b>								
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	02/2023/710694 /HĐTD ngày 08/11/2023	563.989.746	60	7,18%	395.989.746	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	HĐ số 01/2024/710694 /HĐTD ngày 19/03/2024	866.600.000	48	7,50%	595.600.000	Đầu tư hệ thống phun sương mặt bằng sàng tuyển than	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
<b>Tổng cộng</b>						<b>18.622.972.916</b>		